

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty cung cấp vật tư y tế, hóa chất trên toàn quốc.

Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xây dựng giá kế hoạch các gói thầu VTYT-HC thuộc dự toán mua sắm VTYT-HC năm 2025-2026 phục vụ công tác chuyên môn với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Phạm Văn Trúc - Phòng VT-TBYT

Số điện thoại: 02033 862 245

Email: bvdkcampha@gmail.com

Cách thức tiếp nhận báo giá:

- *Nhận trực tiếp tại:* Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Địa chỉ: 371 đường Trần Phú, Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

- *Nhận qua email:* bvdkcampha@gmail.com

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 04 tháng 8 năm 2025 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư y tế, hóa chất: *(Phụ lục kèm theo)*
- Yêu cầu công ty chào đầy đủ thông tin theo mẫu báo giá đính kèm

Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả rất mong nhận được phản hồi thông tin từ các đơn vị cung cấp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế (để đăng tải);
- Lưu: VT-TBYT.

GIÁM ĐỐC



Vũ Quang Trung

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả, chúng tôi.../ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các danh mục hàng hóa y tế như sau:

1. Báo giá cho các danh mục hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản	Thông số kỹ thuật	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Hàng hóa A												
2	Hàng hóa B												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày . .tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

, ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú (12).

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "'Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5) , (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế.

Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ



PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo giá số: 797/TB-BVĐKCP ngày 04/8/2025 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
A	VẬT TƯ Y TẾ				
	GĂNG TAY				
1	Găng tay khám bệnh các cỡ	Chất liệu: Cao su tự nhiên hoặc tương đương, có bột; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 50 đôi	Đôi	192.300
2	Găng tay sản khoa các cỡ	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên. Sử dụng trong khám sản phụ khoa.	Túi 10 đôi	Đôi	120
3	Găng tay phẫu thuật các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. Được tiệt trùng. Có các cỡ khác nhau,	Hộp 50 đôi	Đôi	18.000
4	Găng tay không bột	Chất liệu: Cao su tự nhiên hoặc tương đương, không có bột	Hộp 50 đôi	Hộp	40
	BOM, KIM TIÊM				
5	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương.	Hộp 100 cái	Cái	24.000
6	Bơm tiêm nhựa 5 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 cái	Cái	240.000
7	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương.	Hộp 100 cái	Cái	150.200
8	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương.	Hộp 100 cái	Cái	4.000
9	Bơm tiêm nhựa 50ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương.	Hộp 25 cái	Cái	10.400
10	Bơm cho ăn 50ml	Bơm cho ăn 50ml Bơm làm bằng nhựa PP y tế hoặc tương đương.	Hộp 25 cái	Cái	1.000
11	Bơm tiêm nhựa 100ml	Cấu hình cung cấp/ 01 bộ gồm : 01 bơm 100 ml + 01 dây áp lực cao dài ≥ 180 cm + 01 ống lấy thuốc nhanh	Thùng 50 cái	Cái	50
12	Kim cánh bướm các số	- Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. - Dây dài ≥ 300 mm - Cỡ kim tối thiểu bao gồm 23G , 25G. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp 50 cái	Cái	6.200
13	Kim lấy thuốc các số	- Thân kim chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Kim bao gồm tối thiểu các số: 18G ; 23G , 25G ; 26G	Hộp 100 cái	Cái	119.600
14	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	- Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Có tính năng như cơ chế tự động bảo vệ kim sau khi sử dụng - Ống catheter: có vạch cân quang, làm từ chất liệu PTFE hoặc tương đương - Kim có cánh có công bơm thuốc bổ xung. - Tối thiểu các cỡ bao gồm: 14G;16G; 18G; 20G; 22G; 24G,	Hộp 50 cái	Cái	22.000
15	Kim luồn dạng bút	Kim luồn dạng bút, số 22G	Hộp 50 cái	Cái	2.000
16	Dây truyền dịch có kim bướm	Chiều dài: ≥ 1500 mm từ đầu kim chai tới kim truyền Đầu luer lock, có kim cánh bướm Thể tích bầu nhỏ giọt $\geq 6,5$ ml Tiệt trùng. Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1 bộ	Bộ	72.500
17	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài ≥ 160 cm, có màng lọc. Có kim truyền không cánh tối thiểu các cỡ 18G, 21G, được tiệt trùng.	Túi 01 bộ	Bộ	1.000

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
18	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối Luer lock.. Ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là ≥ 140 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/ gói	Cái	15.600
19	Khóa ba chạc có dây	Khóa ba chạc dây nối ≥ 25 cm với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Có mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	2.400
20	Khóa ba chạc không dây	Khóa ba chạc không dây nối với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa xoay 360 độ không giới hạn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/ gói	Cái	1.300
21	Kim chích lấy máu đo đường huyết mao mạch	Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 cái	Cái	23.000
ĐƠN NGUYÊN TNT					
22	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch tối thiểu bao gồm: - Natri clorid: ≥ 210 g - Kali clorid: ≥ 5 g - Calci clorid.2H ₂ O: ≥ 9 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: $\geq 3,5$ g - Acid acetic băng: ≥ 6 g - Glucose.H ₂ O: $\geq 38,5$ g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) cùng chủng loại	Can 10 lít	Can	5.000
23	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch tối thiểu bao gồm: - Natri bicarbonat: ≥ 80 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml. Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) cùng chủng loại	Can (10 lít)	Can	5.000
24	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao máy chạy thận nhân tạo	Chất lỏng chứa tối thiểu bao gồm: - Axit Citric - Axit lactic Công dụng: - Làm sạch và khử khuẩn máy lọc thận nhân tạo	Can 5 lít	Can	90
25	Dung dịch sát khuẩn máy lọc thận (Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo)	Thành phần tối thiểu bao gồm - Peracetic acid: $\geq 4\%$; - Acetic Acid: $\geq 8\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	10
26	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	- Chất liệu: Polyvinylchloride hoặc tương đương. dây tĩnh mạch ≥ 2500 mm, dây động mạch ≥ 3500 mm. Kích thước bầu: $\geq 4.0 \times 7.0 \times 25$ mm. -Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương một bộ tối thiểu bao gồm: - Dây điều chỉnh mực nước - Dây đo áp lực động mạch - Dây đo áp lực tĩnh mạch - Bầu động mạch - Bầu tĩnh mạch có kèm lọc - Dây máu - Đầu nối để chạy quần - Đầu nối đoạn dây bơm máu - Vị trí bơm thuốc chữ T	24 bộ/thùng	Bộ	3.000
27	Bộ dây lọc máu liên tục	Bộ dây lọc máu HD/HF dùng cho máy lọc máu Diapact CRRT.	4 bộ/ thùng	Bộ	80
28	Quả lọc máu liên tục	Chất liệu màng lọc: Polysulfone, dùng được cho máy Diapact CRRT. Đường kính trong ≤ 200 micromet; độ dày thành mạch ≤ 40 micromet. Tốc độ máu tối đa ≥ 500 ml/phút, diện tích : ≥ 2.0 m ² .	20 quả / thùng	Quả	80

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
29	Kim chạy thận nhân tạo	Chất liệu kim: Thép không gỉ SUS 304 hoặc tốt hơn Chất liệu dây nối: Polyvinyl clorua mềm dẻo không chứa DEHP và LATEX. Kích cỡ: 1,6 X 25 X 300 mm Có kẹp khóa phân biệt màu, Đầu nối Luer . * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	50 cái/hộp	Cái	20.000
30	Quả lọc thận nhân tạo diện tích bề mặt 1,5 m2	Chất liệu vỏ màng: Polycarbonate hoặc tương đương; Diện tích bề mặt $\geq 1,5$ m2, Hệ số siêu lọc ≥ 9 ml/h/mmHg Độ thanh thải Urea: ≥ 180 ml/ phút; creatinine: ≥ 170 ml/ phút, vitamin B12: ≥ 80 ml/ phút Áp lực TMP tối đa: ≥ 500 mmHg	20 quả / thùng	Quả	3.000
31	Bộ dây lọc huyết tương	Bộ dây lọc huyết tương dùng cho máy lọc máu Diapact CRRT.	4 bộ/ thùng	bộ	30
32	Quả lọc huyết tương	Màng lọc tách huyết tương diện tích ≥ 0.5 m2, chất liệu polyethersulfone, đường kính trong sợi màng ≤ 300 micromet, độ dày thành sợi ≤ 100 micromet, kích thước lỗ màng tối đa 0.5 micromet, thể tích khoang máu ≥ 48 ml, thể tích khoang huyết tương ≥ 154 ml, Lưu lượng máu tối thiểu 60ml/phút tối đa 180 ml/phút, tốc độ huyết tương = 30% tốc độ máu, áp lực xuyên màng tối đa 100mmHg.	15 quả/ thùng	quả	30
33	Bộ quả lọc máu liên tục	Chất liệu: • Sợi lọc Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) • Cartridge PETG Thông số hoạt động của quả lọc • TMP tối đa (mmHg/kPa): 450/60 • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66.6 Thể tích máu ($\pm 10\%$): 152 ml Diện tích màng hiệu dụng: $\geq 0,9$ m2 Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): $\leq 240\mu\text{m}$ Độ dày thành sợi lọc: $\leq 50\mu\text{m}$	Bộ quả và dây	Bộ	20
34	Catheter thận nhân tạo	Gồm: Catheter, dây dẫn hướng, dao mổ, bơm tiêm, khoá Heparin	10 bộ / thùng	Bộ	13.000
CHUYÊN KHOA MẮT					
35	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, 4 càng	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh đơn tiêu, 4 càng - Chất liệu : Copolymer hoặc tương đương - Có Lọc tia UV - Hằng số A: ≥ 118 - Chỉ số khúc xạ: trong khoảng từ ≥ 1.4 đến $\leq 1,6$	1 cái/ Hộp	Cái	100
36	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, càng chữ C	- Thủy tinh thể mềm đơn tiêu , một mảnh, lọc tia cực tím. - Chất liệu Acrylic ngâm nước hoặc tương đương. - Chỉ số khúc xạ: trong khoảng từ ≥ 1.4 đến $\leq 1,6$ - Hằng số A: ≥ 118 - Có cartridge đính kèm	1 cái/hộp	Cái	100
37	Lưỡi dao mổ phaco 15 độ	- Dao mổ phaco 15° - Lưỡi dao sắc bén, làm bằng thép không gỉ, được phủ satin - Cán dao làm từ Polycarbonate hoặc tương đương - tiệt trùng - Chứng nhận ISO 13485:2016 hoặc tương đương	10 cái/Hộp	Cái	200

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
38	Dao mổ phaco	- Dao mổ dùng trong phẫu thuật Phaco - Lưỡi rộng ≥ 2 mm, đầu chéo - Lưỡi dao phủ satin - Cán dao làm từ Polycarbonate hoặc tương đương - tiệt trùng. - Chứng nhận ISO 13485:2016, CE, FSC hoặc tương đương	10 cái/Hộp	Cái	200
39	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa	- Thành phần: HPMC hoặc tương đương - Độ nhớt: ≥ 4000 cp - Chứng nhận ISO hoặc tương đương	10 lọ/Hộp	Lọ	200
40	Thuốc nhuộm bao	- Dung dịch nhuộm bao - Thành phần: Trypan Blue - tiệt trùng - Tiêu chuẩn CE, hoặc tương đương	10 lọ/ hộp	Lọ	30
41	Miếng dán mi	- Kích thước: $\geq 10 \times 12$ cm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	50 miếng/Hộp	Miếng	500
42	Que chỉ thị lực mắt	một dụng cụ để chỉ các ký tự trên bảng thị lực		Cái	3
43	Bảng che mắt chỉ thị lực	Bảng nhựa cứng. Dùng để che mắt giúp đo thị lực		Cái	3
CHUYÊN KHOA RHM					
44	Ống hút	Làm bằng chất liệu nhựa, sử dụng trong nha khoa	Túi 100 cái	Túi	100
45	Cốc nhựa	Làm bằng chất liệu nhựa, sử dụng trong nha khoa	50 cái/ Dây	Cái	500
46	Vật liệu trám răng	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS.	Hộp/2 lọ, lọ 15g+lọ 8g	Hộp	30
47	Composite đặc	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS.	Tuýp/4g	Tuýp	10
48	Keo dán nha khoa	Keo dán đa năng dùng trong nha khoa. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Gói/1 lọ 5ml	Gói	10
49	Etching	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS.	Hộp/3 tuýp, tuýp/3g	Tuýp	12
50	Tấm bond	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS.	Hộp/100 cái	Hộp	10
51	Eugenol	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Lọ 30ml	Lọ	10
52	Vật liệu bít ống tủy Cortisomol	Sử dụng trong nha khoa	Hộp/1 tuýp, tuýp/13.5g	Hộp	10
53	Chất diệt tủy	Sử dụng trong nha khoa	Lọ/ Hộp	Lọ	10
54	Trâm gai các số	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ, đạt tiêu chuẩn ISO:13485 hoặc tương đương	Vi/6 cây	Vi	120
55	Dụng cụ đặt thuốc tủy răng Lentulo số 25	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Vi/4 cây	Vi	60
56	Côn trám bít ống tủy nha khoa (Gutta các số)	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Hộp/120 cái	Hộp	120
57	Dụng cụ điều trị nội nha H- File số 8	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Vi/6 cây	Vi	90
58	Nong ống tủy K-File số 8	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Vi/6 cây	Vi	78
59	Cavinton	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Hộp/40 g	Hộp	10
60	MTA đóng cuống	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Hộp/1 tuýp, tuýp/2g	Hộp	10
61	Kẹp gấp	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ, đạt tiêu chuẩn ISO:13485 hoặc tương đương	Túi/1Cái	Cái	80
62	Thăm Trâm	Sử dụng trong nha khoa, đạt tiêu chuẩn ISO:13485, CFS, hoặc tương đương	Túi/1Cái	Cái	70
63	Cán gương nha khoa	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Túi/1Cái	Cái	100
64	Mặt gương nha khoa	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Hộp/12 cái	Cái	100
65	Bộ bẫy không sang chấn	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Bộ	Bộ	50

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
66	Kim nhỏ chân răng các loại	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Túi/1Cái	Cái	50
67	Bộ trám răng không dính	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Bộ	Bộ	50
68	Cây hàn GIC	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Túi/1Cái	Cái	20
69	Que hàn composite chống dính	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Túi/1Cái	Cái	25
70	Kim nhỏ răng	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ	Túi 1 cái	Cái	50
71	Dụng cụ bẩy răng số 8	Sử dụng trong nha khoa	Túi 1 cái	Cái	10
72	Mũi khoan tròn	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi/5 cái	Vi	50
73	Mũi khoan trụ	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi/5 cái	Vi	50
74	Mũi khoan chóp ngược	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi/5 cái	Vi	40
75	Mũi khoan ngọn lửa	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi/5 cái	Vi	50
76	Mũi khoan Endo Z	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi /5 mũi	Mũi	10
77	Mũi khoan phẫu thuật (tay chậm)	Sử dụng trong nha khoa. Mũi khoan răng có phủ kim cương hoặc không phủ kim cương.	Mũi	Mũi	70
78	Mũi khoan đuôi chuột	Sử dụng trong nha khoa, Làm bằng chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương, CFS	Vi/5 cái	Vi	50
79	Mũi khoan cắt xương dùng cho tay khoan nhanh	Sử dụng trong nha khoa. Mũi khoan răng có phủ kim cương hoặc không phủ kim cương.	Mũi	Mũi	50
80	Dầu tra tay khoan	Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Nên tra dầu tay khoan tối thiểu 2 lần mỗi ngày để tăng tuổi thọ của vòng bi và tay khoan. Luôn tra dầu tay khoan trước khi hấp sấy.	Chai / 550ml	Chai	5
81	Kim nha khoa	Kim dùng trong nha khoa tuân theo tiêu chuẩn của hoàng gia dùng cho ống tiêm dạng ống, được khử trùng bằng ethylene oxide, được tráng silicone, dùng một lần. Điểm hàn nối với nắp an toàn với thiết bị bảo vệ đảm bảo rằng kim vẫn vô trùng.	Hộp/100 cái	Hộp	40
VẬT TƯ XÉT NGHIỆM					
82	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Cấu hình tối thiểu bao gồm: - Đầu lấy mẫu được làm bằng sợi bông 100% cotton; - Phần tay cầm được làm bằng gỗ - Tầm bông được đựng trong 1 ống nhựa có nắp được dán nhãn để ghi chú tên bệnh nhân ngày tháng lấy mẫu - Đã tiệt trùng	Túi 50 cái	Cái	8.500
83	Que gỗ lấy phiến đồ âm đạo	Que xét nghiệm, loại dùng 1 lần, được làm từ gỗ. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Hộp 100 cái	Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
84	Ống chống đông citrat	Chất liệu: nhựa PP mới 100% Kích thước: $\geq 12 \times 75$ mm, thể tích ống 5ml, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng ≥ 5 phút. Bề mặt bên trong ống lấy mẫu không có tác nhân gây hoạt hóa đông máu do tiếp xúc Nắp nhựa LDPE hoặc tương đương Có vạch định mức lấy mẫu 1ml, 2ml. Hóa chất bên trong tối thiểu bao gồm: Trisodium Citrate.	Khay 100 cái	Ống	8.700
85	Ống chống đông EDTA	Chất liệu: nhựa y tế PP hoặc tương đương, Nắp nhựa chất liệu LDPE hoặc tương đương; Hóa chất chống đông tối thiểu bao gồm: EDTA K2, Kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng ≥ 5 phút.	Khay 100 cái	Cái	37.100
86	Ống EDTA nắp cao su dùng cho máy huyết học	Ống nghiệm kích thước $\geq 12 \times 75$ mm, chất liệu bằng nhựa PP hoặc tương đương. Thân ống màu trắng trong suốt, có nắp là nút cao su bọc nhựa màu trắng xanh. Trong chứa dung dịch muối Dipotassium EDTA không màu.	100 ống/vi	Ống	75.100
87	Ống chống đông Heparin	Chất liệu: nhựa PP hoặc tương đương mới 100% Kích thước: $\geq 12 \times 75$ mm, thể tích ống 5ml, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng ≥ 5 phút. Bề mặt bên trong ống lấy mẫu không có tác nhân gây hoạt hóa đông máu do tiếp xúc Nắp nhựa LDPE hoặc tương đương Có vạch định mức lấy mẫu 1ml, 2ml Hóa chất: Heparin Lithium, được phun dưới dạng hạt sương bên trong thành ống	Khay 100 cái	ống	173.500
88	Ống nghiệm Serum	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP hoặc tương đương, nắp bằng nhựa LDPE hoặc tương đương mới 100%. Kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm ≥ 6000 vòng/phút trong vòng ≥ 5 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008, ISO 13485:2016	Khay 100 cái	Cái	1.000
89	Ống nghiệm nhựa 1cm x 7cm	Chất liệu: nhựa PS hoặc tương đương, dung tích ≥ 5 ml, kích thước $\geq 12 \times 75$ mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Bề mặt bên trong ống lấy mẫu không có tác nhân gây hoạt hóa đông máu do tiếp xúc.	Túi 500 cái	Cái	17.000
90	Ống nghiệm nước tiểu bằng nhựa	Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương, thể tích tối đa ≥ 10 ml. Kích thước phi $\geq 1.6 \times \geq 10$ cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 250 cái	Cái	142.250
91	Ống phản ứng RT-PCR 0.1 (dài 8 ống liền nắp phẳng)	Dài ống PCR 8 giếng 0,1 mL có nắp phẳng Tương thích với hầu hết các thiết bị luân nhiệt. Không chứa RNase, DNase và DNA bộ gen người Quang học rõ ràng và phù hợp với RT-PCR	Hộp 125 cái	Hộp	15
92	Lam kính mài 1 cạnh	Chất liệu: kính Soda vôi hoặc tương đương, kích thước $\geq 25 \times 75$ mm, độ dày ≥ 1 mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE hoặc tương đương	Hộp 72 lá	Hộp	180
93	Hộp petri nhựa	Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính ≥ 90 mm, không chia ngăn. Dùng trong nuôi cấy tế bào. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp	210
94	La men	Kích thước: 22mm x 22mm. - Hộp ≤ 100 cái. - Tiêu chuẩn: ISO.	hộp 100 cái	Hộp	15
95	Đầu côn xanh	Chất liệu PP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Thùng 1000 cái	Cái	7.000
96	Đầu côn vàng	Chất liệu PP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Thùng 1000 cái	Cái	20.000
97	Cốc xét nghiệm đờm	Chất liệu nhựa PP hoặc PS, Thể tích từ 50-100ml. Đạt tiêu chuẩn iso 13485	Bịch 100 cái	Cái	4.000
98	Ống ly tâm 50ml	ống ly tâm falcon 50ml, nắp vận. Chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, vô trùng	Gói 50 cái	Cái	550

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
99	Ống ly tâm 1,5ml	Chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, dung tích mẫu $\geq 1.5\text{ml}$. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm $\geq 16.000\text{ RPM}$, đun sôi được.	Túi 500 ống	Túi	3
100	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm $\geq 6000\text{ vòng/phút}$.	500 cái/ thùng	Cái	2.000
101	Lọ đựng bệnh phẩm vô trùng	Lọ đựng mẫu 55ml nắp đậy. Lọ được sản xuất bằng nhựa không phản ứng với bệnh phẩm chứa bên trong. Lọ được sản xuất gồm 2 loại có tiết trùng hay không tiết trùng. Có nhãn hoặc không nhãn	100 lọ/ bịch 500 lọ/ bịch	Lọ	3.000
102	Túi máu dèo 3 túi	Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích $\geq 250\text{ml}$ được nối với nhau. Túi 1 thành phần tối thiểu bao gồm: Citric Acid ; Sodium Citrate, Monobasic Sodium phosphate, Dextrose: . Túi 2: ống dây túi dài $\geq 280\text{mm}$. Túi 3 thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium Chloride; Dextrose; Adenin: ; Manitol; Ống dây lấy máu dài $> 1000 \pm < 50$	Bịch 04 bộ/túi	Bộ	12
103	Đầu tuýp 10ul có màng lọc	Đầu côn lọc 10ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. tiết trùng gas hoặc tương đương.	96 tip/hộp	Cái	480
104	Đầu tuýp 20ul có màng lọc	Đầu côn lọc 20ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. tiết trùng gas hoặc tương đương.	96 tip/hộp	Cái	1.056
105	Đầu tuýp 200ul có màng lọc	Đầu côn lọc 200ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. tiết trùng gas.	96 tip/hộp	Cái	1.920
106	Đầu tuýp 100ul có màng lọc	Đầu côn lọc 100ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. tiết trùng gas hoặc tương đương.	96 tip/hộp	Cái	1.056
107	Đầu tuýp 1000ul có màng lọc	Đầu côn lọc 1000ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. tiết trùng gas hoặc tương đương.	Thùng 3072 cái	Cái	1.056
108	Que cấy vi sinh đầu bằng inox chịu nhiệt	Que cấy vi sinh định lượng 1 uL, tiết trùng. Đóng gói 40 que trong bao cứng có màng film có thể dán lại sau khi dùng đảm bảo vô trùng	Túi 01 cái	Cái	10
109	Que cấy nước tiểu (vi sinh) bằng nhựa	Que cấy vi sinh làm bằng nhựa polystyrene dẻo. Đầu hình tròn. Được đóng gói tiết trùng, không phát sinh độc tố		Chiếc	2.000
110	Đèn cồn	Chất liệu: Thân thủy tinh, dây tim và nắp chụp nhựa chịu nhiệt Thể tích: 150ml	Hộp 01 cái	Cái	5
111	pipet pasteur nhựa 3ml tiết trùng	Pipet nhựa tiết trùng, dung tích 3ml Đóng gói: Túi 50 cái	Thùng 500 cái	Cái	1.000
CÁC VTYT KHÁC					
112	Bông y tế không thấm nước	100% cotton, không hút nước	Túi 01 kg	Kg	10
113	Bông y tế thấm nước	100% cotton, có độ thấm hút cao. Dùng trong lĩnh vực y tế Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 01 kg	Kg	290
114	Bông ép sọ não 1,5cm x 5 cm	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Kích thước $\geq 1,5\text{cm} \times 5\text{cm}$.	Gói 10 cái	Cái	100
115	Bông ép sọ não 4cm x 5cm	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Kích thước $\geq 4\text{cm} \times 5\text{cm}$.	Gói 10 cái	Cái	400

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
116	Băng bột bó (10cm x 2,7m)	Chất liệu tối thiểu bao gồm: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao. Vỏ giấy bạc chống ẩm.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	1.000
117	Băng bột bó (15cm x 2,7m)	Chất liệu tối thiểu bao gồm: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao. Vỏ giấy bạc chống ẩm.	Thùng 72 cuộn	Cuộn	800
118	Bột bó thủy tinh (kích thước ≤ 10cm x 360cm)	Chất liệu bột thủy tinh. Kích thước: ≤ 10cm x 360 cm	10 cuộn/ hộp	Cuộn	200
119	Bột bó thủy tinh (kích thước ≤ 12,5cm x 360cm)	Chất liệu bột thủy tinh. Kích thước: ≤ 12,5cm x 360 cm	10 cuộn/ hộp	Cuộn	300
120	Bông lót bó bột 10cm	Bông lót bó bột được sản xuất từ sợi bông 100% polyester, bông lót bó bột không thấm nước. Kích thước: ≤10cm x 3,65m	Túi 01 cuộn	Cuộn	800
121	Bông lót bó bột 15cm	Bông lót bó bột được sản xuất từ sợi bông 100% polyester, bông lót bó bột không thấm nước. Kích thước: ≤15cm x 2,7m	Túi 01 cuộn	Cuộn	600
122	Tất lót bó bột	Băng bó bột được làm bằng sợi thủy tinh. sử dụng trong việc băng bó chỉnh hình. Kích thước: ≤15cm x 20m.	1 cuộn/ túi	Cuộn	100
123	Băng cuộn y tế (10cm x 5m)	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, Kích thước ≤10cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Gói 10 cuộn	Cuộn	5.700
124	Băng cuộn y tế (5cm x 5m)	Chất liệu: 100% sợi cotton	Gói 10 cuộn	Cuộn	660
125	Băng ngón tay (19mm x 72mm)	Băng vải, chất liệu tối thiểu bao gồm: Viscose, Polyamide hoặc tương đương. Sản phẩm được tiệt trùng.	Hộp 100 cái	Cái	34.000
126	Băng dính (5cm x 5m)	Băng vải lụa. Kích thước ≥5cm x 5m.	Hộp 01 cuộn	Cuộn	3.400
127	Băng phin dính y tế trong suốt cố định kim ,luồn, catheter tĩnh mạch, catheter động mạch	Kích thước tối thiểu 10x12cm. Không thấm nước, vô khuẩn	Hộp 50 miếng	Miếng	700
128	Gạc cầu đường kính 30 mm x1 lớp, vô trùng	Thành phần tối thiểu bao gồm: Gạc cầu được làm từ vải dệt hút nước (100% cotton), màu trắng, không bụi bẩn và bông hút nước. Gạc có độ thấm hút cao. - Kích thước: đường kính ≥30 mm x1 lớp	Gói 10 cái	Cái	30
129	Gạc mét	Thành phần: 100% Cotton. . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1000 mét	Mét	34.000
130	Gạc phẫu thuật	Thành phần: 100% Cotton. . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Kích thước: ≥10cm x 10cm x 8 lớp	Gói 10 cái	Cái	250.000
131	Gạc phẫu thuật không dệt	Thành phần: Chất liệu vải không dệt. Kích thước ≥7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Gói 10 cái	Cái	6.080
132	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Cấu tạo: Gạc phẫu thuật ổ bụng được làm từ 100% cotton đã tiệt trùng, độ thấm hút cao. Không chứa Dextrin và tinh bột. - Kích thước: ≥30 cm x 40 cm x 8 lớp	Gói 05 miếng	Gói	2.950
133	Gạc dẫn lưu mũi	Gạc dẫn lưu kích thước: ≥1cm x 300cm x 4 lớp, tiệt trùng	Gói 01 cái	Cái	50
134	Gạc băng mắt	Nguyên liệu: 100% Cotton; Kích thước ≥5cm x 7cm x 8 lớp.	Gói 10 cái	Cái	100
135	Viên ngấm khử khuẩn	Viên nén khử khuẩn bề mặt, Khử khuẩn chất thải y tế (máu, dịch và các chất thải nhiễm khuẩn ... trên dụng cụ y tế và ở ngoài môi trường) Khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Hộp 100 viên	Viên	6.500
136	Chloramin B	Bột tinh thể Chloramin B dùng để pha dung dịch sát khuẩn. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương	35kg/ Thùng	Kg	175
137	Cồn 70 độ	Thành phần tối thiểu bao gồm: Ethanol, nước Hàm lượng Ethanol: ≥70% (±10%)	Can 30 lít	Lít	1.500

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
138	Cồn 96 độ	Thành phần tối thiểu bao gồm: Ethanol, nước Hàm lượng Ethanol: $\geq 90\%$ ($\pm 10\%$)	Can 20 lít	Lít	180
139	Cồn tuyệt đối	Chất lỏng, không màu, Ethanol $\geq 99.9\%$	Chai 1L	Chai	20
140	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc tương đương	Chai 500ml	Chai	4.790
141	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất tối thiểu bao gồm: Chlorhexidine digluconate $\geq 4\%$. Có chất dưỡng ẩm. Chất khóa ion nước cứng tối thiểu bao gồm: EDTA Disodium. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Chai 500ml	Chai	80
142	Dung dịch rửa tay thường quy	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate $\geq 2,0\%$ (w/w). Có chất dưỡng ẩm. Chất khóa ion nước cứng tối thiểu bao gồm: EDTA Disodium. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, GMP.	Chai 500ml	Chai	1.110
143	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần tối thiểu bao gồm: Ethanol $\geq 80\%$ Isopropyl alcohol $\geq 8,5\%$ Chlorhexidine Digluconate $\geq 0,5\%$	Can 5 lít	Can	1.200
144	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu bao gồm: Chất hoạt động bề mặt non ionic Chất bảo quản Chất chống ăn mòn	Chai 1 lít/ Thùng 12 chai	Chai	48
145	Dung dịch khử khuẩn và diệt khuẩn dụng cụ nội soi	Thành phần tối thiểu gồm: glutaraldehyde. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Can 5 lít	Can	25
146	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu bao gồm: Ortho Phthalaldehyde Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu ≥ 5 phút.	Can 5 lít	Can	70
147	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu bao gồm: hoạt tính enzym	Chai 1000ml	Chai	72
148	Dung dịch ngâm bệnh phẩm (Formaldehyde solution)	Thành phần: Formaldehyde Chất lỏng, không màu	Chai 500ml	Chai	8
149	Dung dịch Javel	Dung dịch khử trùng Javel	Can 30 lít	Lít	150
150	Dung dịch Lugol 3%	Thành phần tối thiểu bao gồm: Iodine, Kali Iodua Dùng trong sản phụ khoa	Chai 500ml	Chai	34
151	Dung dịch Acidacetic	Thành phần tối thiểu bao gồm: Acidacetic	500ml/ chai	chai	10
152	Dây garo tiêm	Chất liệu: Thun cotton, có gai dán. Kích thước: dài ≥ 20 cm	Gói 10 cái	Cái	210
153	Đề lưỡi gỗ	Chất liệu: Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kích thước: ≥ 150 mm x ≥ 20 mm x ≥ 2 mm	Hộp 100 cái	Cái	50.000
154	Mũ y tế	Vật liệu: Vải không dệt polypropylen cao cấp hoặc tương đương Màu xanh đồng đều, không loang bầm, không dính tạp chất Được tiệt trùng ISO: 13485 hoặc tương đương	Túi 100 cái	Cái	2.000
155	Bao cao su	Bao cao su có chất bôi trơn. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	200
156	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Chất liệu Nylon, có dây buộc, được tiệt trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 50 cái	Cái	980
157	Sáp cầm máu	Sáp cầm máu xương 2.5g/miếng, được làm từ sáp ong tự nhiên hoặc thiên nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 12 miếng	Miếng	24
158	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu. Được làm từ Xenluloza tái tạo hoặc tương đương. Kích thước: ≥ 10 cm x ≥ 20 cm.	Hộp 12 miếng	Miếng	24

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
159	Miếng cầm máu mũi	Thành phần tối thiểu bao gồm: Bông Hydroxilated Poly - Vinyl Acetate hoặc tương đương; Bã không hóa chất, không bột vải. Kích thước $\geq 8\text{cm} \times \geq 1,5\text{cm} \times \geq 2\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 10 miếng	Miếng	10
160	Miếng cầm máu tai	Thành phần: Bông Hydroxilated Polyvinyl - Acetate hoặc tương đương. Bã không hóa chất, không bột vải. Miếng nén kép. Kích thước $\geq 12\text{mm} \times 24\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 20 miếng	Miếng	20
161	Lấy dị vật mũi	Chất liệu: Thép y tế không gỉ	Túi 1 cái	Cái	10
162	Dụng cụ mở mũi	Chất liệu thép không gỉ		Cái	10
163	Ống thông khí tai	Đường kính 1,14mm, đường kính 1,27mm, được làm bằng chất liệu nhựa Fluoroplastic hoặc tương đương	Hộp 10 cái	Cái	1
164	Curret mũi xoang	Làm bằng thép không gỉ	Cái		5
165	Que bôi thuốc tai	Làm bằng thép không gỉ chiều dài 13 cm	Cái		10
166	Dao chích nhĩ tai Thẳng	Làm bằng thép không gỉ	Cái		5
167	Dao chích nhĩ cong	Làm bằng thép không gỉ	Cái		5
168	Que lấy dị vật currette và lọng dụng cụ tai mũi họng	Làm bằng thép không gỉ	Cái		5
169	Ống hút tai 1	Kích thước 1,3mm ,1,5 mm ống hút dịch tai mũi họng chất liệu Inox	Cái		5
170	Ống hút mũi xoang	Ống hút mũi xoang dài 1,3 mm 1,5mm chất liệu Inox	Cái		5
171	Bóng đèn nội soi tai mũi họng	Bóng đèn Halogen dùng cho máy nội soi tai mũi họng 250W/24V	Hộp/ 1 cái	Cái	20
172	Đèn trần khám tai mũi họng	- Bóng đèn Led, công suất từ 3W-10W - Có pin sạc - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Chiếc	5
173	Kim chọc dò tủy sống	Kim gây tê tủy sống đầu kiểu Quinck. Quan sát được dịch chảy ra. Que thông nông có nhiều màu. Tối thiểu các cỡ G18, G20, G22, G25, G27.	Hộp 50 cái	Cái	600
174	Kim cấy chỉ	Được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, sắc nhọn đã tiệt trùng tối thiểu có kim số 7	Túi 01 cái	Chiếc	900
175	Kim châm cứu	Kim châm cứu sử dụng một lần Chất liệu: thép không gỉ có tay cầm Đường kính: trong khoảng $\geq 0,1\text{mm} - 0,4\text{mm}$ Chiều dài: Trong khoảng từ $\geq 13\text{mm} - 75\text{mm}$	Hộp 500 cái, Hộp 100 cái	Cái	500.000
176	Kim quang laser nội mạch	Kết hợp với kim luồn, dùng trong laser nội mạch. Đóng gói tiệt trùng.	Túi 1 cái, 50 cái/1hộp	Cái	2.000
177	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Cấu hình tối thiểu bao gồm: - Catheter chuẩn: 01 chiếc - Kim 18G: 01 chiếc. - Bộ dẫn hướng: 01 chiếc. - Bộ kết nối: 01 chiếc. - Bơm tiêm giảm kháng lực: 01 chiếc. Thông số kỹ thuật: - Catheter ngoài màng cứng có 3 lỗ, độ dài $\geq 100\text{cm}$ có vạch chia độ dài 1cm, được làm từ polyurethane hoặc tương đương. Kim gây tê ngoài màng cứng loại 18G, có vạch chia độ dài 1cm. Bơm tiêm giảm kháng lực: $\geq 10\text{ml}$. Bộ dẫn hướng: giúp dễ luồn catheter vào kim gây tê mà không làm cong đầu catheter. Catheter có thể quan sát dưới tia X, giúp xác định vị trí của catheter trong trường hợp catheter lưu lại trên cơ thể người bệnh. Nòng kim gây tê được làm từ thép. Cánh kim gây tê ngoài màng cứng giúp người sử dụng dễ dàng thao tác hơn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 bộ	Bộ	130

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
178	Canuyn mở khí quản	Chất liệu: nhựa PVC hoặc tương đương, có bóng, cong 90 độ. Đầu van có khóa, đầu nối. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 50 cái	Cái	15
179	Ống đặt nội khí quản có bóng	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Các số tối thiểu: 2.5/3.0/3.5/4.0/4.5/6.0/6.5/7.0/7.5/8.0. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 10 cái	Cái	600
180	Ống đặt nội khí quản không có bóng	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Các số tối thiểu: 2.5/3.0/3.5/4.0/4.5/6.0/6.5/7.0/7.5/8.0. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cái	25
181	Ống Nội khí quản có cuff và hút trên cuff	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, với bóng có dung lượng cao độ nén thấp, bóng lái, van có đầu bơ cho khóa luer, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Có các cỡ 7-8 Đánh dấu các vạch độ sâu cho vị trí chính xác Tiêu chuẩn ISO 13485	Gói 1 cái	Cái	100
182	Ống nội khí quản 2 nòng	Ống nội khí quản 2 nòng có thành phần tối thiểu: Có bóng, đầu ống có đầu cân quang. Đầu ống phế quản trái cong. Bóng phế quản phải hình chữ S. Độ dài ống $\geq 420\text{mm}$ Ống cỡ: ≥ 28	Hộp 01 cái	Cái	15
183	Bộ đặt nội khí quản	Bộ đặt nội khí quản gồm: Chất liệu thép không gỉ. Các số. Cán pin trung bao gồm bóng đèn LED $\geq 2,7\text{V}$, 01 Túi đựng có khóa kéo. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 01 bộ	Bộ	2
184	Bộ đặt nội khí quản sơ sinh	Bộ đặt nội khí quản gồm: Chất liệu thép không gỉ. Các số dùng cho trẻ sơ sinh. Cán pin trung bao gồm bóng đèn LED $\geq 2,7\text{V}$, 01 Túi đựng có khóa kéo. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 01 bộ	Bộ	1
185	Ống ngậm miệng đo chức năng hô hấp	Chất liệu: Giấy, dùng 1 lần Sử dụng cho máy đo chức năng hô hấp	500 cái/ thùng	Cái	1.500
186	Sonde foley 2 đường	Chất liệu 100% cao su tự nhiên hoặc tương đương. Có bóng dung tích trong khoảng $\geq 5\text{ml}-30\text{ml}$. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 10 cái	Cái	800
187	Sonde foley 3 đường	Chất liệu: cao su hoặc tương đương, 3 nhánh, Có bóng dung tích $\geq 30\text{ml}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 10 cái	Cái	70
188	Sonde chữ T	Sonde chữ T. Làm bằng cao su thiên nhiên hoặc tương đương. Được sử dụng để thông túi mật. Không có DEHP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 10 cái	Cái	15
189	Sonde dạ dày	Tối thiểu Các số :5,6,8,10,12,14,16,18. chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương.	Túi 20 cái	Cái	520
190	Sonde hậu môn	Tối thiểu Các số: 22,24,26,28. Dây dẫn dài $\geq 500\text{mm}$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 20 cái	Cái	100
191	Sonde hút dịch	Sonde hút dịch các số. Chất liệu nhựa y tế PVC hoặc tương đương	1 cái/ gói	Cái	7.000
192	Sonde nelaton	Làm bằng cao su thiên nhiên hoặc tương đương, kích thước trong khoảng từ $\geq 6 - 24\text{Fr}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 10 cái	Cái	30
193	Sonde niệu quản	Chất liệu Aliphatic Polyurethan hoặc tương đương. Kích thước trong khoảng $\geq 4,7\text{Fr} - 8\text{Fr}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi 1 cái	Cái	180
194	Dẫn lưu màng phổi	Ống dẫn lưu màng phổi dùng để dẫn lưu dịch màng phổi. Ống nhựa PVC mềm hoặc tương đương, không chứa chất độc pyrogen Các size Tiệt khuẩn EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	90
195	Dây hút dịch phẫu thuật	Chất liệu nhựa PVC, ABS trong suốt hoặc tương đương, chiều dài dây $\geq 2\text{m}$	Túi 1 cái	Cái	135

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
196	Ống nối dây hút	Được làm bằng nhựa PVC tỷ trọng cao với đầu nối có các rãnh giúp việc kết nối chắc chắn hơn. Có 2 đầu nối	Gói 01 cái	Cái	10
197	Dây thở Oxy 2 đường người lớn	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Cấu hình tối thiểu bao gồm: dây nối và gọng mũi. - Dài $\geq 2m$ - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	1.860
198	Dây thở Oxy 2 đường trẻ em	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Cấu hình tối thiểu bao gồm: dây nối và gọng mũi. - Dài $\geq 2m$ - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	135
199	Mask khí dung người lớn	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương - Không chứa DEHP - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	45
200	Mask khí dung trẻ em	- Làm từ nhựa PVC hoặc tương đương. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. - Cấu hình tối thiểu bao gồm: Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài $\geq 2m$. Mặt nạ có dây đeo. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	310
201	Mask oxy có túi	Mask oxy có túi Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Được tiệt trùng - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương - Không chứa DEHP - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp 01 cái	cái	310
202	Mask Oxy không có túi	Mask Oxy không có túi Làm từ nhựa PVC hoặc tương đương. Dây dẫn thở oxy dài $\geq 2m$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	25
203	Mask oxy sơ sinh	Mask oxy sơ sinh Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương - Được tiệt trùng - Bề mặt nhẵn mịn, không gây dị ứng và không gây tổn thương - Không chứa DEHP - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Kích cỡ phù hợp với trẻ sơ sinh	Hộp 01 cái	Cái	10
204	Điện cực tim người lớn	Kích thước $\geq 43 \times 45mm$ ($\pm 5\%$). Cầm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bịch 50 cái	Cái	2.200
205	Điện cực tim trẻ em	Kích thước $\leq 32 \times 42mm$ ($\pm 5\%$). Cầm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Bịch 50 cái	Cái	70
206	Ambu người lớn	- Bóp bóng giúp thở - Vật liệu: PVC hoặc tương đương - Kích cỡ: Người lớn	Hộp 01 cái	Cái	35
207	Ambu trẻ em	- Bóp bóng giúp thở - Vật liệu: PVC hoặc tương đương - Kích cỡ: Trẻ em	Hộp 01 cái	Cái	10
208	Bộ hút đờm kín	Cấu hình tối thiểu bao gồm: ống thông khí quản, ống nối, công làm sạch, ống nối, bộ hút đờm, công tắc đẩy/kéo, ống và nắp bảo vệ, bàn kẹp, đầu ống nút kín. Tối thiểu có số 12	Túi 01 cái	Bộ	100

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
209	Ống hút điều kinh	Các số tối thiểu: 4, 5, 6. Sản xuất bằng nhựa PVC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 10 cái	Cái	200
210	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu nhựa hoặc tương đương, có khóa vận, tính năng chống trào ngược có lỗ treo, không gây độc hại không gây kích ứng. Có vạch chia dung tích. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng 200 cái	Cái	1.500
211	Ống nối máy thở	Ống dây xếp gấp ≥ 15 cm, đôi khuỷu tay xoay cùng với ống hút đờm trong khoảng ≥ 22 F-15F/22M. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 01 cái	Cái	190
212	Chỉ thép liền kim	Là chỉ không tiêu, được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Đầu kim tam giác thân tròn, các số.	12 tép/ hộp 4 sợi/ tép	Sợi	4
213	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 24 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	252
214	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 24 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	1.848
215	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 4/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 4/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 19 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	252
216	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 5/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 5/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 16 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	1.200
217	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 6/0, dài 75 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 6/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 12 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	180
218	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 10/0, dài 30 cm	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide số 10/0, sợi chỉ dài 30cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 6 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	120
219	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0, dài 90cm	Chỉ tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid, được bao phủ Polycaprolactone và Calcium stearate. Chỉ số 1/0, sợi chỉ dài 90cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 40 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	624
220	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 2/0, dài 75 cm	Chỉ tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid, được bao phủ Polycaprolactone và Calcium stearate. Chỉ số 2/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	528
221	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75cm	Chỉ tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid, được bao phủ Polycaprolactone và Calcium stearate. Chỉ số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	936

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
222	Chỉ khâu liền kim tiêu nhanh đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75cm	Chỉ tiêu nhanh đa sợi Polyglycolic acid thành phần tối thiểu bao gồm: Glycolide và L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	204
223	Chỉ khâu liền kim tiêu nhanh đa sợi Polyglycolic acid số 2/0, dài 75cm	Chỉ tiêu nhanh đa sợi Polyglycolic acid thành phần tối thiểu bao gồm: Glycolide và L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ số 2/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 12 sợi	Sợi	204
224	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0, dài 75cm	Chỉ tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ số 4/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, dài ≥ 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 36 sợi	Sợi	108
225	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi glyconate, số 3/0, dài 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 3/0, dài ≥ 70 cm, kim dài ≥ 22 mm, kim được phủ silicone. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 36 sợi	Sợi	216
226	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi glyconate, số 4/0, dài 70cm	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate số 4/0, dài ≥ 70 cm, kim dài ≥ 22 mm, kim được phủ silicone. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	Hộp 36 sợi	Sợi	504
227	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi polypropylen số 4/0, dài 90 cm	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 4/0, dài 90cm Số 4/0, kim tròn 1/2C, kim 20mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90 cm.Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ Polypropylene.	Hộp 12 sợi	Sợi	36
228	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi polypropylen số 5/0, dài 90 cm	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 5/0, dài 90cm Số 5/0, kim tròn 1/2C, kim 16mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 90 cm.Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ Polypropylene	Hộp 12 sợi	Sợi	36
229	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi polypropylen số 6/0, dài 60 cm	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 6/0, dài 60cm Số 6/0, kim tròn 3/8C, kim 13mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 60 cm.Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu làm từ Polypropylene	Hộp 12 sợi	Sợi	24
230	Chỉ Catgut 5.0	Chỉ số 5/0 kim tròn 1/2C, kim 15mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: Các nước thuộc Châu Âu	12 sợi/ hộp	sợi	492
231	Kẹp rốn sơ sinh	Dụng cụ giữ dây rốn trẻ sơ sinh. Tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	300
232	Mỏ vít nhựa các cỡ	Chất liệu: nhựa nguyên sinh hoặc tương đương, có khóa điều chỉnh độ mở.	Túi 01 cái	Cái	2.180
233	Vôi soda	Dùng để hấp thụ khí CO ₂ trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH) ₂ . NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Can 5 lít (=4,5kg)	Can	12
234	Than hoạt tính	Than hoạt tính dạng hạt dùng cho lọc thận	Túi 1 kg	Kg	5
235	Dụng cụ cắt trĩ longo có hai chốt an toàn	Đường kính ngoài $\geq 33,5$ mm. Đường kính trong/đường kính dao cắt $\geq 24,5$ mm. ≥ 32 ghim Titanium. Chiều cao ghim $\geq 4,0$ mm. Đóng gói vô trùng từng bộ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1 bộ	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
236	Rọ lấy sỏi	Rọ có tay cầm dạng kéo nhựa.- Chiều dài: $\geq 70\text{cm}$ – $\geq 120\text{ cm}$. Kích thước: trong khoảng từ 3 - 4 Fr. Rọ và dây làm bằng Nitinol hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	15
237	Dây dẫn đường niệu quản	Dây dẫn chất liệu PTFE hoặc tương đương, sử dụng trong đặt ống xông niệu quản. Cấu hình tối thiểu bao gồm: có dây dẫn và vỏ nhựa, chiều dài $\geq 150\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 01 cái	Cái	100
238	Lưới đặt thoát vị bẹn	Miếng lưới phẫu thuật thoát vị lỗ lưới lớn chất liệu Polypropylen hoặc tương đương, kích thước $\geq 6\text{cm}$ x $\geq 11\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	Hộp 06 miếng	Miếng	24
239	Dụng cụ cắt nối mỡ mở các cỡ	Dụng cụ khâu cắt dùng trong phẫu thuật mỡ mở, bao gồm tối thiểu: một tay súng GIA $\geq 60\text{mm}$. Chiều cao ghim trong khoảng $\geq 3\text{mm}$ - $\geq 5\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	3 cái/ hộp	Cái	6
240	Dụng cụ khâu cắt nội soi các cỡ	Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Chiều dài nòng tương ứng $\geq 6\text{cm}$, $\geq 16\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	3 cái/ hộp	Cái	6
241	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Lưỡi dao có cả 2 loại thép carbon và thép không gỉ hoặc tương đương. Lưỡi dao được sản xuất theo các cỡ tối thiểu: 10, 10A, 11, 12, 12D, 13, 15, 15C, 15T, 18, 20, 21, 22, 22A, 23, 24, 25 và 36 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	3.700
242	Nẹp lồng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm	Nẹp 1/3 lồng máng xương cẳng tay, thích hợp vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 12 lỗ thẳng liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	20
243	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Nẹp ép nén (DCP) xương cánh tay, thích hợp vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 14 lỗ thẳng liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	30
244	Nẹp bản rộng các cỡ	Nẹp nén (DCP) thân xương đùi, thích hợp vít xương cứng 4.5mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 16 lỗ thẳng liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	10
245	Nẹp chữ T các cỡ	Nẹp chữ T, đầu nẹp 2 lỗ, thân nẹp có từ 3 lỗ đến 14 lỗ liên hoàn, sử dụng vít xương cứng 4.5mm các cỡ, thích hợp khi giải phẫu, chất liệu Thép không gỉ SS316L, đạt tiêu chuẩn:ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, FDA.		Cái	10
246	Nẹp chữ L trái các cỡ	Nẹp chữ L (trái, phải) nâng đỡ mâm chày, đầu nẹp 2 lỗ, thân nẹp có từ 3 lỗ đến 14 lỗ liên hoàn, sử dụng linh hoạt với vít xương cứng 4.5mm các cỡ, thích hợp khi giải phẫu, chất liệu Thép không gỉ SS316L, đạt tiêu chuẩn:ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, FDA.		Cái	10
247	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Nẹp khóa LCP thân xương chày, thân nẹp thẳng, có từ 2 lỗ đến 20 lỗ, linh hoạt với hai lỗ vít liên hoàn, thích hợp với vít xương cứng 4.5mm các cỡ và vít xương khóa 5.0mm các cỡ, chất liệu Thép không gỉ SS316L, đạt tiêu chuẩn:ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, FDA.		Cái	5
248	Nẹp khóa bản rộng	Nẹp khóa LCP thân xương đùi, thân nẹp thẳng, có từ 4 lỗ đến 20 lỗ, linh hoạt với hai lỗ vít liên hoàn, thích hợp với vít xương cứng 4.5mm và vít xương khóa 5.0mm, chất liệu Thép không gỉ SS316L, đạt tiêu chuẩn:ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, FDA.		Cái	5
249	Nẹp mắt xích các cỡ	Nẹp xương tái tạo, thích hợp vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 22 lỗ thẳng liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
250	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, đầu dưới xương cánh tay LCP Olecranon (trái, phải), nẹp 3 lỗ đầu và 2 lỗ cạnh, thích hợp vít xương khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 3 lỗ đến 12 lỗ, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5
251	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp xương khóa LCP chữ T, 3 lỗ đầu, thích hợp vít xương khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 3 lỗ đến 8 lỗ liên hoàn, chất liệu làm bằng titanium hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5
252	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày (trái, phải), đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thích hợp vít xương cứng 4.5mm và vít xương khóa 5.0mm, nẹp có từ 5 lỗ đến 15 lỗ liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5
253	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp khóa LCP đầu trên xương đùi (trái, phải), uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 6 lỗ bắt vít khóa, thích hợp vít xương cứng 4.5mm và vít xương khóa 5.0mm, nẹp có từ 5 lỗ đến 15 lỗ, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5
254	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Nẹp khóa LCP đầu gần xương chày (trái, phải), 3.5mm, đầu dưới có 9 lỗ vít, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, thích hợp vít xương khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, nẹp có từ 4 lỗ đến 14 lỗ liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	5
255	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Nẹp khóa LCP đầu dưới xương đùi (trái, phải), thích hợp vít xương cứng 4.5mm và vít xương khóa 5.0mm, nẹp có từ 5 lỗ đến 15 lỗ liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Gói/ 1 cái	Cái	5
256	Đinh kirschner đường kính các cỡ	Nẹp khóa LCP đầu dưới xương đùi (trái, phải), thích hợp vít xương cứng 4.5mm và vít xương khóa 5.0mm, nẹp có từ 5 lỗ đến 15 lỗ liên hoàn, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10 Cái/Gói	Cái	100
257	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Vít xương cứng 3.5mm, chiều dài trong khoảng từ 12mm đến 60mm, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10 Cái/Vi	Cái	600
258	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Vít xương cứng 4.5mm, chiều dài trong khoảng từ 12mm đến 80mm, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 Cái/Gói	Cái	500
259	Vít khóa dài 10mm - 30mm	Vít xương khóa 2.4mm, chiều dài trong khoảng từ 10mm đến 30mm, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10 Cái/Vi	Cái	100
260	Vít khóa dài 14mm - 100mm	Vít xương khóa 5.0mm, chiều dài trong khoảng từ 14mm đến 100mm, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10 Cái/Vi	Cái	50
261	Vít khóa dài 30mm - 110mm	Vít xương xỏp khóa 5.0mm, chiều dài trong khoảng từ 30mm đến 110mm, chất liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10 Cái/Vi	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
262	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 2 nòng các cỡ	Kim dẫn đường thẳng Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan hoặc tương đương, chiều dài $\geq 20\text{cm}$, 2 nòng, đường kính nòng G16	Hộp 1 bộ	Bộ	36
263	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng	*Cấu hình tối thiểu bao gồm: - Catheter chất liệu polyurethane hoặc tương đương - Kim dẫn đường có van một chiều. - Dây dẫn đường chất liệu nitinol hoặc tương đương. - Dao mổ, bơm tiêm, cây nong mạch, khóa heparin	Hộp 10 bộ	Bộ	130
264	Băng đựng hóa chất dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp	Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp Sterrad 100S. Chứa H ₂ O ₂ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 05 băng	Băng	60
265	Que chỉ thị hóa học dùng máy nhiệt độ thấp	Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H ₂ O ₂ . Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn STERRAD. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 1.000 que	Que	3.000
266	Giấy tyvek 350 mm x 70m	Kích thước 350mmx70m. Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene, tương thích với hệ thống tiệt trùng Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp, khả năng đổi màu của chỉ thị hóa học khi tiếp xúc với hydrogen peroxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2 Cuộn /Thùng	Cuộn	12
267	Giấy tyvek 150 mm x 70m	Kích thước 150mmx70m. Cấu tạo bằng 100% sợi polyethylene, tương thích với hệ thống tiệt trùng Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp, khả năng đổi màu của chỉ thị hóa học khi tiếp xúc với hydrogen peroxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4 Cuộn /Thùng	Cuộn	20
268	Chỉ thị nhiệt hóa học đơn thông số hấp ướt	Có chiều dài 1,5 cm x 20 cm dùng để đo lường hai thông số của quá trình tiệt khuẩn (thời gian, nhiệt độ) dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước ở nhiệt độ 121 độ C và 132 đến 134 độ C, vạch sẽ chuyển màu khi qua tiệt khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	240 cái/ hộp	Hộp	30
269	Chỉ thị nhiệt	Chiều dài: $\geq 55\text{m}$, rộng $\geq 1,8\text{cm}$ Dùng cho chỉ thị nhiệt hơi nước, vạch chỉ thị đổi màu khi nhiệt độ tiệt khuẩn đạt 121-134°C.	28 cuộn/thùng	Cuộn	84
270	Giấy điện tim 3 cần	Dùng cho máy điện tim 3 cần. TCCL: ISO 13485 hoặc tương đương Kích thước: 63mm x 30mm x 16m.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	1.200
271	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần kích thước: 110mm x 140mm x 143 sheets	Túi 01 tập	Tập	120
272	Giấy in cho monitor sản khoa	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa Philips. Dạng tập, kích thước: 151mm x 100mm x 150 sheets, có bao bảo vệ.	Túi 1 tập	Tập	100
273	Giấy in nhiệt siêu âm	Sử dụng được cho máy in nhiệt sony, kích thước 110mm x 20m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 10 cuộn	Cuộn	50
274	Giấy in nhiệt CT	Kích thước 57mmx30mx12mm, dạng cuộn. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 10 cuộn	Cuộn	160
275	Gel siêu âm	Không có formaldehyde Gel vô khuẩn Dạng gel	Can 5L	Can	60
276	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước, dùng bôi trơn trong nội soi, thăm khám, bôi trơn âm đạo. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương. Đã được tiệt trùng.	Hộp 1 tuýp	Tuýp	100
277	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Sử dụng phù hợp với máy đo chức năng hô hấp koko nSpire.	Túi 01 cái	Cái	300

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
278	Bộ đo huyết áp xâm lấn	- Bộ đầu đo huyết áp xâm lấn 1 đường - Hệ thống lấy máu không dùng kim tránh đâm kim và lây nhiễm chéo. - Chất liệu polymer, PVC hoặc tương đương - Có các đầu kết nối phù hợp tối thiểu với loại Monitor Medex/ Abbott - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Gói 1 Bộ	Bộ	36
279	Huyết áp kế đồng hồ	Áp suất: 20 - 300mmHg. Độ chính xác: ± 3 mmHg. Trọng lượng: 430g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 01 cái	Bộ	57
280	Ống nghe	Gồm 1 ống nghe có màng lọc, dây đeo tai nghe 2 bên làm bằng nhôm. Dây đeo vật liệu PVC có màu xám hoặc đen. Trọng lượng 130g. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 01 cái	cái	37
281	Dây cảm biến đo SpO2 cho máy theo dõi bệnh nhân	Sử dụng phù hợp với máy Monitor B40i hãng GE. Tiêu chuẩn ISO, CE	Gói 1 cái	Cái	18
282	Cáp nối đo huyết áp xâm lấn	Dây cáp nối monitor với bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn IBP GE Marquette 11pin		Cái	5
283	Phin lọc máy thở	Cổ công luer xoay Sự kháng (tại 30LPM): ≤ 60 PA Thể tích: trong khoảng từ ≥ 250 ml đến ≤ 1500 ml Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): $\geq 99\%$ Hiệu quả lọc virus (VFE): $\geq 99\%$	Túi 01 cái	Cái	240
284	Nhiệt kế	Nhiệt kế 42 độ	Hộp 12 cái	Cái	144
285	Nhiệt kế tủ lạnh	thiết bị dùng để đo nhiệt độ bên trong tủ lạnh và tủ đông		Cái	15
286	Panh thẳng có mẫu	Chất liệu inox, dài 14-18cm	Túi/ 1 cái	Cái	5
287	Kéo thẳng nhọn	Chất liệu inox không gỉ	Túi / 1 Cái	Cái	30
288	Hộp đựng bông cotton	Hộp đường kính 10cm, cao 6.5cm	Túi / 1 Cái	Cái	10
289	Khay quả đậu 15x20cm	Chất liệu inox không gỉ	Túi / 1 Cái	Cái	25
290	Khay inox chữ nhật 20 x30 cm	Chất liệu inox không gỉ	Túi / 1 Cái	Cái	50
291	Bát Inox to	Chất liệu: Thép y tế không gỉ	Gói 1 cái	Cái	10
292	Thìa múc hoá chất	Muỗng xúc hóa chất làm bằng chất liệu inox, giảm ăn mòn hóa học khi sử dụng.	Gói 1 cái	Cái	10
293	Bóng đèn cực tím	Chiều dài 45cm đến 120cm dùng để khử khuẩn có hại	Túi/ 1 cái	Cái	30
294	Bóng đèn nội khí quản	Điện áp : 2.7 V , Đường kính: 0.5 cm, Chiều dài : 2 cm, Tuổi thọ: 50 giờ ,Nhiệt độ màu	1 cái/ hộp	Cái	10
295	Bóng đèn gù	Công suất : 220V / 60W -250W, Dây nguồn : 2.8m – 3m, Chiều cao : từ 1m - 1.7m, Cổ định vị xoay linh động đến gần 360 độ, Đuôi đèn E27 sử dụng nhiều loại bóng đèn	1 cái/ hộp	Cái	20
296	Vòng đeo tay nhận diện bệnh nhân	Bảng đánh số người lớn: Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	cái	6.000
297	Nẹp cổ	Làm từ chất liệu mềm, nhẹ. Gồm 2 mảnh riêng biệt được gắn với nhau bởi băng nhám dính, sản phẩm có những lỗ nhỏ giúp thoáng khí. TCCL: ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 01 cái	Cái	20
298	Phim chụp X quang 35 x 43 cm cho máy in phim AGFA	Phù hợp với các dòng máy in Drystar Kích thước: 14 inch x 17 inch. Chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 tờ	Tờ	500
299	Phim chụp X quang 20 x 25 cm cho máy in phim AGFA	Phù hợp với các dòng máy in Drystar Kích thước: ≥ 8 inch x 10 inch. Chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 tờ	Tờ	22.300
300	Phim X quang 8x10in (20x25cm) dùng cho máy in phim Trimax	- Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm (8x10 inch), - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax của hãng Carestream - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	125 tờ / hộp	Tờ	20.000

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
301	Phim khô X quang Laser 14x17in (35x43cm) dùng cho máy in phim Trimax	- Phim khô laser kích cỡ 35x43 cm (14x17 inch) - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax của hãng Carestream - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	125 tờ / hộp	Tờ	5.000
302	Phim chụp X quang 35 x 43 cm dùng cho máy in Fujifilm DryPix Plus và Drypix 7000/6000/4000	Dùng cho máy in phim model: DryPix Plus và drypix 7000/6000/4000. Kích thước: 35 x 43cm (±5%). Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE) hoặc tương đương	Hộp 100 tờ	Tờ	7.000
303	Spirometer filter	Có công luer xoay và nắp lọc tĩnh điện. Sự kháng (tại 30LPM): 60PA. Không gian chết: 25ml. Thể tích: 200-1500ml. Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9999%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016/NS-EN ISO 13485:2016 CFS.	Túi 01 cái	Cái	300
304	Màng sensor	Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016	Túi 01 cái	Cái	5
305	Dây nối bơm tiêm thuốc cân quang áp lực cao	Mô tả: Dây làm bằng nhựa PVC, phù hợp sinh học người, an toàn với người sử dụng. Không chất độc hại. Dây dài 180 cm , với đường kính phù hợp với mục đích sử dụng: Máy CT, Dây dài 180 cm, chịu áp lực 300 psi. Dây dài, cấu tạo xoắn lò so để giảm áp lực. Có van 1 chiều. Vật tư y tế được sản xuất theo hệ thống dây truyền , được kiểm tra chất lượng 100%, trước khi xuất xưởng.	Thùng 50 bộ	Cái	80
306	Canuyn Mayo người lớn	ống thở hầu họng, chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương Không chứa Latex. Các cỡ từ số 4 đến số 8 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói tiệt trùng	1 cái/ túi	cái	150
307	Canuyn Mayo trẻ em	ống thở hầu họng, chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương Không chứa Latex. Các cỡ từ số 0 đến số 4 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói tiệt trùng	1 cái/ túi	Cái	10
308	Dầu parafin	Ống 5ml. Dùng để bôi trơn, làm mềm da, bôi trơn các dụng cụ trong thủ thuật, vô trùng.	Ống 5ml	Ống	1.200
309	Miếng bọt biển điện cực	- Tương thích với điện cực: Phải vừa vặn với các loại điện cực cao su carbon hoặc điện cực hút chân không được sử dụng trong máy điện xung. - Tương thích với gel/dung dịch dẫn điện: Có thể được sử dụng với nước sạch hoặc dung dịch dẫn điện chuyên dụng để tăng cường khả năng dẫn điện.		miếng	20
310	Đệm điện cực máy điện xung	Điện cực cao su carbon: Thường được làm từ cao su pha carbon (chì) hoặc silicone dẫn điện. Không chứa Latex Tương thích với các loại máy điện xung		Chiếc	30
311	Bộ rắc cắm máy điện châm	Phù hợp với máy điện châm 6 cọc		Bộ	100
312	Nguồn Adapter cho máy điện châm	- Chất liệu nhựa, kim loại. - Nguồn điện đầu vào: 100-240V ~ 50/60Hz - 0.35AMAX - Nguồn điện đầu ra: 9V - 600mA		Chiếc	50
313	Parafin rắn	Parafin dạng sáp, màu trắng	Bao 50kg	Kg	200
B	HÓA CHẤT				

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	I. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100. hãng Sysmex				
1	Hóa chất pha loãng mẫu	- Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. Sử dụng phù hợp với máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium Chloride , Boric Acid, EDTA-2K hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Thùng 20 lít	Thùng	80
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Sử dụng phù hợp với các thiết bị phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium chloride hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 500ml	Lọ	90
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	- Chất kiểm chuẩn sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 1.5 ml	Lọ	25
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	- Chất kiểm chuẩn sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 1.5 ml	Lọ	25
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	- Chất kiểm chuẩn sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 1.5 ml	Lọ	25
6	Dung dịch rửa máy đậm đặc	- Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy, sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium hypochlorite hoặc tương đương. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 50 ml	Hộp	20
7	Phốt bơm chân không	- Phốt bơm chân không. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 01 Cái	Cái	1
8	Phốt bơm áp suất	- Phốt bơm áp suất. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 01 Cái	Cái	1

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
9	Kim hút mẫu	- Kim hút mẫu .Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Túi 01 Cái	Cái	1
	II. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu CA-620. hãng Sysmex				0
1	Hóa chất đo thời gian PT	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT), phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	4ml x 10/ Hộp	Hộp	22
2	Hóa chất đo thời gian APTT dùng cho máy đông máu CA600/ CA620/CA660	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT), phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	2ml x 10/ Hộp	Hộp	20
3	Hoá chất xét nghiệm nồng độ Fibrinogen	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương, phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10/ Hộp	Hộp	35
4	Hóa chất bổ sung Calcium cho xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu, sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	15ml x 10 / Hộp	Hộp	10
5	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 1	- Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time, phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10/ Hộp	Hộp	7
6	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 2	-Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10/ Hộp	Hộp	7
7	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức bệnh lý (Hoá chất cung cấp dải tham chiếu cho xét nghiệm đông máu mức bất thường)	- Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hoá chất sử dụng để hiệu chuẩn cho hầu hết các xét nghiệm đông máu	- Được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sau: yếu tố II, V, VII, IX, X, XI, XII, XIII, vWF, Chất ức chế: Antithrombin III, protein C, protein S, alpha2 - antiplasmin, chất ức chế C1, Total Complement activity, Plaminogen. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10	Hộp	4
9	Chất chuẩn máy đông máu mức bình thường	-Sử dụng để kiểm chuẩn dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, Protein. Phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1ml x 10	Hộp	4
10	Dung dịch rửa có tính kiềm	- Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	50ml x 1	Hộp	140
11	Dung dịch rửa có tính axit	-Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	500ml x 1	Hộp	10
12	Hóa chất đệm cho đông máu	-Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	15ml x 10	Hộp	10
13	Cốc phản ứng	-Ống phản ứng được dùng để đựng mẫu, hóa chất trên máy phân tích đông máu, sử dụng phù hợp cho máy đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1000/Túi	Túi	10
14	Hóa chất dùng để xác định thời gian thrombin trong huyết tương người (TT)	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thrombin trong huyết tương người. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10 x 5ml Thrombin Rgt. * 1 x 50ml Buffer Solution	Hộp	5
15	Tay gấp cóng phản ứng	- Tay gấp cóng phản ứng dùng . Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex.	01 Cái	Cái	1

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
16	Cảm biến công phản ứng	- Cảm biến công phản ứng . Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm đông máu CA-620 hãng Sysmex.	01 Cái	Cái	1
	III. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải AUTO-ISE500 .hãng MTI Diagnostics GmbH				0
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Ammonium molybdate, Sulphuric acid , Hydrochloric acid hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	19
2	Dung dịch rửa NaClO dùng cho máy phân tích điện giải	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium hypochlorite trong khoảng từ $\leq 0.4\%$ đến $\geq 0.5\%$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10x5ml	Hộp	3
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Enzyme: Pepsin; Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	3x2ml	Hộp	4
4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm : KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10x1ml	Hộp	15
5	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO- ISE 500. Thành phần tối thiểu bao gồm: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	5x0.8ml	Hộp	3
6	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Điện cực Na electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	3

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
7	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	2
8	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiều	Điện cực Ref electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	2
9	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	Điện cực Ca electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	3
10	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Điện cực Cl electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	3
11	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	Điện cực K electrode. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 Chiếc/ hộp	Chiếc	3
12	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Dây bơm Tubing pump. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm điện giải AUTO - ISE 500 hãng MTI Diagnostics GmbH. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	Chiếc	3
	IV. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG- hãng Nova Biomedical.				0
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG- hãng Nova Biomedical. - Phân tích tối thiểu các chỉ số xét nghiệm : pH, PCO ₂ , PO ₂ hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	300 test/hộp	Hộp	40
2	Điện cực tham chiếu	- Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG- hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 chiếc/hộp	Hộp	4
3	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG- hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	30 lọ x1.7 ml /1 hộp	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
4	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm. Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG w/ Scanner- hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1 túi (1 cái)	túi	2
5	Cổng lấy mẫu cho máy	- Cổng lấy mẫu cho máy. Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm khí máu Prime ABG- hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	5 cái/túi	Túi	10
	V. Hóa chất dùng cho máy tách chiết DNA tự động INT-50104/Miracle Auto XT. Máy Realtime PCR/CFX96 Dx /Biorad				
1	Bộ kit tách chiết DNA (hạt từ)	Thành phần tối thiểu bao gồm: Hạt từ tính; Dung dịch ly giải; Dung dịch rửa 1; Dung dịch rửa 2; Dung dịch rửa giải; Paraffin lỏng; Proteinase K; Đĩa giếng sâu 96 giếng; Tip Combs hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	32 test/ hộp	Hộp	17
2	Bộ kit tách chiết RNA (hạt từ)	Thành phần tối thiểu bao gồm: '- Extraction Plate: Muối Guanidin; Tris, NaCl; Hạt từ tính; Tris, EDTA hoặc tương đương. '- Tip-Comb hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	32 test/ hộp	Hộp	10
3	Bộ kit tách chiết thủ công DNA/RNA	Thành phần tối thiểu bao gồm: - Dung dịch đệm L, Dung dịch đệm WA, Dung dịch đệm WB, Dung dịch đệm TE, Proteinase K, Cột quay, Ống thu hoặc tương đương. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	32 test/ hộp	Hộp	14
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit deoxyribonucleic (DNA) của virus viêm gan B	Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy máy Realtime PCR/CFX96 Dx hãng Biorad. Thành phần tối thiểu bao gồm: Nội kiểm; Hỗn hợp phản ứng; Hỗn hợp enzyme; Kiểm soát dương tính cao; Kiểm soát dương tính thấp; Đối chứng âm tính; HBV Calibrator 1; HBV Calibrator 2; HBV Calibrator 3; HBV Calibrator 4 hoặc tương đương. '- Độ nhạy: $\geq 99\%$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	32 test/ hộp	Hộp	24

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng axit Axit ribonucleic (RNA) của virus viêm gan C	Hóa chất sử dụng phù hợp cho máy máy Realtime PCR/CFX96 Dx hãng Biorad. '- Thành phần tối thiểu bao gồm: Nội kiểm; Hỗn hợp phản ứng; Hỗn hợp enzyme; Đầu dò; Kiểm soát dương tính cao; Kiểm soát dương tính thấp; Đối chứng âm tính; HCV Calibrator 1; HCV Calibrator 2; HCV Calibrator 3; HCV Calibrator 4 hoặc tương đương. '- Phạm vi tuyến tính: Giới hạn phát hiện là 30 IU/mL. '- Độ chính xác: $\geq 99\%$ - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	32 test/ hộp	Hộp	17
6	Bộ hóa chất khử nhiễm	- Phân hủy toàn sự nhiễm DNA và RNA ở mức độ PCR.	Hộp/ 2 lọ x 250ml	Hộp	3
	VI. Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu (Hoá chất nước tiểu dùng máy Phân tích nước tiểu tự động Auto 100 và nước tiểu Roche)				0
1	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chai 500ml	Hộp	18
2	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu Cobas u601 hãng Roche. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	400 test	Hộp	140
3	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm nước tiểu	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu Cobas u601 hãng Roche. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	125ml	Hộp	16
4	Que kiểm chuẩn dùng cho máy nước tiểu tự động	Que mẫu chuẩn được sử dụng để thực hiện chuẩn định cho máy phân tích nước tiểu. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu Cobas u601 hãng Roche. . Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test	Hộp	5
5	Chất kiểm tra mức 1 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Chất chuẩn để kiểm tra chất lượng của xét nghiệm nước tiểu bằng que thử mức 1. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu Cobas u601 hãng Roche. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. .	Hộp (12x12ml)	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
6	Chất kiểm tra mức 2 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Chất chuẩn để kiểm tra chất lượng của xét nghiệm nước tiểu bằng que thử mức 2. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu Cobas u601 hãng Roche. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp (12x12ml)	Hộp	5
7	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	8ml	Lọ	12
8	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	8ml	Lọ	12
9	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 3. Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	8ml	Lọ	12
10	Que thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 test	Hộp	700
11	Que thử phân tích nước tiểu	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	100 test/ Hộp	Hộp	50
	VII. Hoá chất cho Máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5				0
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium chloride, Potassium chloride hoặc tương đương. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	20L	Thùng	100

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
2	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Sodium hypochlorite, Sodium hydrate hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	50ml	Lọ	24
3	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Detergent, Dye hoặc tương đương. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1L	Chai	100
4	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Detergent, Preservative hoặc tương đương. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	500ml	Chai	75
5	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong máu	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Detergent hoặc tương đương. Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	500ml	Chai	80
6	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Sử dụng phù hợp cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5 hãng MTI Diagnostics GmbH. Thành phần tối thiểu bao gồm: Máu động vật có vú, chất bảo quản, chất ổn định tế bào hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	3ml	Tuýp	36
	VIII. Các loại thuốc thử, test thử				0
1	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 10ml	Lọ	30
2	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 10ml	Lọ	30

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 10ml	Lọ	30
4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 10ml	Lọ	30
5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm kháng globulin trực tiếp và gián tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ 10ml	Lọ	15
6	Dung dịch nhuộm EA50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chai 500ml	Chai	5
7	Dung dịch nhuộm OG6	Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chai 500ml	Chai	5
8	Dung dịch Harris Hematoxylin	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	1000ml	Chai	5
9	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ 4 chai 250ml	Hộp	19
10	Dung dịch nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Bộ 3 chai 250ml	Hộp	20
11	Hoá chất nhuộm Giemsa	Hoá chất nhuộm Giemsa. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	500ml/ chai	Chai	3
12	Thuốc nhuộm xanh Crecyl	Thuốc nhuộm xanh Crecyl. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chai 100ml	Chai	3
13	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hepatitis E Virus	- Độ nhạy : $\geq 95\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	25 test/hộp	Test	800
14	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hepatitis A virus	- Độ nhạy: $\geq 95\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/hộp	Test	925
15	Khay thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	Độ nhạy: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	3.250
16	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	4.000

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
17	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	- Tối thiểu bao gồm : Vùng cộng hợp, vạch kết quả, vạch chứng hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	50 Que/ hộp	Que	100
18	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	30 Khay/ hộp	Khay	120
19	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ chính xác: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	40 Khay/ hộp	Khay	7.800
20	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	100
21	Test nhanh phát hiện bán định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV)	Độ nhạy: $\geq 94\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	3.000
22	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	Kết quả lâm sàng cúm A: Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Kết quả lâm sàng cúm B: Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	5.000
23	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 Khay/ hộp	Khay	100
24	Khay thử xét nghiệm định tính Kháng thể IgG/IgM của virus Dengue	Hiệu suất lâm sàng IgG: Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Hiệu suất lâm sàng IgM: Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	500
25	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1	Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
26	Khay thử xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên IgG, IgM và NS1 virus sốt xuất huyết	Hiệu suất lâm sàng NS1 Ag: Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Hiệu suất lâm sàng IgG: Độ nhạy: $\geq 97\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Hiệu suất lâm sàng IgM: Độ nhạy: $\geq 96\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	575
27	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	Là xét nghiệm miễn dịch nhanh để phát hiện định tính Chlamydia trachomatis. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Khay	50
28	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus trong phân	Độ nhạy: $\geq 98\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	20 test/ hộp	Test	340
29	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine	Sử dụng xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện Morphine trong mẫu nước tiểu người. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	5.000
30	Khay thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana)	Khay thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	100
31	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP)	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	100
32	Khay thử xét nghiệm định tính Methylenedioxy Methamphetamine (MDMA)	Khay thử xét nghiệm định tính Methylenedioxy Methamphetamine (MDMA). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	100
33	Khay/Thẻ thử xét nghiệm định tính Marijuana, Methamphetamine, Methylenedioxymethamphetamine – ecstasy và Morphine (THC/MET/MDMA/MOP)	Thành phần tối thiểu bao gồm: Marijuana (THC); Methamphetamine (MET); Methylenedioxymethamphetamine – ecstasy (MDMA); Morphine(MOP300) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/ hộp	Test	3.000
34	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS CoV-2	Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Độ chính xác: $\geq 99\%$. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25 test/Hộp	Test	1.500
35	Đường Glucose	Đường glucose dùng cho việc kiểm tra mức độ dung nạp đường huyết.	500g/ túi	Túi	50
IX. Môi trường nuôi cấy					
1	Máu cừu 100mL	Dùng pha chế môi trường thạch máu	100mL/ Chai	Chai	15

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
2	Keo gắn lamên	Hóa chất dùng để gắn phủ lên mô bệnh phẩm.		Chai	1
3	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi	Chai 500ml	Chai	3
4	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	Thành phần tối thiểu gồm có: Latex, Kiểm soát dương tính, Kiểm soát âm tính. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 tests	Hộp	5
5	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Rheumatoid Factors (RF)	Thành phần tối thiểu gồm có: Latex, Kiểm soát dương tính, Kiểm soát âm tính hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 100 tests	Hộp	5
	X. Hóa chất dùng cho máy HbA1C - Sắc ký cao áp lỏng				0
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	950ml	Túi	55
2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	700ml	Túi	17
3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	L1: 3x0.1mL L2: 3x0.1mL	Hộp	12
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	L1: 3x0.1mL L2: 3x0.1mL	Hộp	8
5	Dung dịch ly giải hồng cầu	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	2300ml	can	55
6	Phin lọc máy phân tích HbA1C	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc/ túi	Chiếc	20
7	Cột sắc ký	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm HbA1c HA-1500 hãng MTI Diagnostics GmbH. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	Chiếc	10
	XI. Hóa chất Máy Cobas				0

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo Hemoglobin trong khoảng từ ≤ 2.5 đến ≥ 24 mmol/L. HbA1c trong khoảng từ ≤ 0.2 đến ≥ 1.6 mmol/L.	150 test	Hộp	5
2	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm HbA1c	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Hỗn hợp đệm nước, pH ; đệm phosphate; chất ổn định; chất bảo quản hoặc tương đương.	51 ml	Hộp	5
3	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE. ống và kim hút mẫu	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Huyết thanh người không có phụ gia hóa học.	9 x 12 ml	Hộp	2
4	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 2 đến ≥ 60 g/L.	300 test	Hộp	15
5	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Nước tiểu: Trong khoảng từ ≤ 3 đến ≥ 400 mg/L. Huyết thanh, huyết tương: Trong khoảng từ ≤ 3 đến ≥ 100 g/L. Dịch não tủy: trong khoảng từ ≤ 36 đến ≥ 4800 mg/L.	100 test	Hộp	3
6	Thuốc thử xét nghiệm ALP	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L. Xuất xứ: Các nước thuộc nhóm G7	200 test	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 5 đến ≥ 700 U/L.	500 test	Hộp	130
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia. ethanol. CO2	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol, natri bicarbonate hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản hoặc tương đương.	2 x 4 ml	Hộp	3
9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia. ethanol. CO2 ngưỡng bệnh lý.	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol, natri bicarbonate hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản hoặc tương đương.	5 x 4 ml	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 ngưỡng bình thường	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol, natri bicarbonate hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản hoặc tương đương.	5 x 4 ml	Hộp	8
11	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu trong khoảng từ ≤ 3 đến ≥ 1500 U/L.	300 test	Hộp	8
12	Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 3 đến ≥ 1500 U/L.	200 test	Hộp	3
13	Thuốc thử xét nghiệm ASO	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 20 đến ≥ 600 IU/mL.	150 test	Hộp	4
14	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 5 đến ≥ 700 U/L.	500 test	Hộp	130
15	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 1.4 đến ≥ 230 $\mu\text{mol/L}$.	350 test	Hộp	12
16	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 2.5 đến ≥ 650 $\mu\text{mol/L}$.	250 test	Hộp	16
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học tối thiểu bao gồm: Hemoglobin, HbA1c hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	3 x 2 ml	Hộp	2
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	3 x 1 ml	Hộp	4
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Đệm HEPES: ≥ 20 mmol/L, pH ≥ 7.5 , Nguồn gốc các chất sinh học tối thiểu bao gồm: Albumin, Protein toàn phần. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	5 x 1 ml	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương. Xuất xứ: Các nước thuộc nhóm G7	12 x 3 ml	Hộp	4
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Albumin huyết thanh bò, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương. Nguồn gốc các chất sinh học bao gồm các thành phần tối thiểu: CK-MM người, CK-MB người, tái tổ hợp hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất ổn định hoặc tương đương.	3 x 1 ml	Hộp	3
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học thêm, có thành phần tối thiểu: ASLO hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	3 x 1 ml	Hộp	2
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học tối thiểu bao gồm: Ferritin , CRP , ASLO hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	5 x 1 ml	Hộp	5
24	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: trong khoảng từ ≤ 0.2 đến ≥ 5 mmol/L. Nước tiểu: Trong khoảng từ ≤ 0.2 đến ≥ 7.5 mmol/L.	300 test	Hộp	30
25	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, ≥ 4 %; chất tẩy hoặc tương đương.	2 x 1.8 L	Hộp	117
26	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Acid citric monohydrate; đệm; chất tẩy hoặc tương đương.	2 x 1.8 L	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
27	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo trong khoảng từ ≤ 0.1 đến ≥ 20 mmol/L.	400 test	Hộp	75
28	Thuốc thử xét nghiệm CK	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 7 đến ≥ 2000 U/L.	200 test	Hộp	12
29	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 3 đến ≥ 2000 U/L.	100 test	Hộp	10
30	Điện cực xét nghiệm Clorid	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Điện cực clo.	1 cái	Hộp	3
31	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine Jaffé	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: Trong khoảng từ ≤ 15 đến ≥ 2200 μ mol/L. Nước tiểu: Trong khoảng từ ≤ 375 đến ≥ 55000 μ mol/L.	700 test	Hộp	100
32	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.6 đến ≥ 350 mg/L.	250 test	Hộp	65
33	Chất phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Chất tẩy.	12 x 59 ml	Hộp	5
34	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu trong khoảng từ ≤ 2.2 đến ≥ 108 mmol/L.	100 test	Hộp	15
35	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 5 đến ≥ 1000 μ g/L.	250 test	Hộp	7
36	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 3 đến ≥ 1200 U/L.	400 test	Hộp	22
37	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy trong khoảng từ ≤ 0.2 đến ≥ 41 mmol/L.	800 test	Hộp	100
38	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 3.8 mmol/L.	350 test	Hộp	150
39	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.9 đến ≥ 179 μ mol/L.	200 test	Hộp	9
40	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion. cốc pha loãng và ống	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Natri hydroxide: ≥ 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite, Phụ gia hoặc tương đương.	5 x 100 ml	Hộp	5
41	Chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm điện giải	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Được sử dụng để pha loãng mẫu.	5 x 300 ml	Hộp	13

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
42	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Đệm HEPES, Triethanolamine, Natri chloride, Natri acetate, Kali chloride, Chất bảo quản hoặc tương đương.	5 x 600 ml	Hộp	25
43	Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu.cho xét nghiệm điện giải	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: kali chloride hoặc tương đương.	5 x 300 ml	Hộp	12
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri. Kali. Clorid mức cao	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Na ⁺ , K ⁺ , Cl hoặc tương đương.	10 x 3 ml	Hộp	15
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri. Kali. Clorid mức thấp	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Na ⁺ , K ⁺ , Cl hoặc tương đương.	10 x 3 ml	Hộp	15
46	Điện cực xét nghiệm Kali	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Điện cực kali.	1 cái	Hộp	3
47	Thuốc thử xét nghiệm Lactat	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.2 đến ≥ 15 mmol/L.	100 test	Hộp	30
48	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 10 đến ≥ 1000 U/L	300 test	Hộp	5
49	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương trong khoảng từ ≤ 0.1 đến ≥ 2.0 mmol/L. Nước tiểu trong khoảng từ ≤ 0.6 đến ≥ 11 mmol/L.	250 test	Hộp	10
50	Điện cực xét nghiệm Natri	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Điện cực Natri.	1 cái	Hộp	3
51	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. NaCl $\geq 9\%$.	50 ml	Hộp	6
52	Dung dịch rửa kiềm cho kim hút thuốc thử và cồng phản ứng	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: NaOH ≥ 1 mol/L; chất tẩy hoặc tương đương.	66 ml	Hộp	60
53	Thuốc thử xét nghiệm ammonia	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 10 đến ≥ 1000 μ mol/L.	150 test	Hộp	13
54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương.	4 x 5 ml	Hộp	12

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
55	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý.	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Huyết thanh người, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương.	4 x 5 ml	Hộp	12
56	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bình thường	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần có hoạt tính tối thiểu bao gồm: Máu người ly huyết hoặc tương đương.	4 x 1ml	Hộp	3
57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c ngưỡng bệnh lý	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần có hoạt tính tối thiểu bao gồm: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa hoặc tương đương.	4 x 1.0 ml	Hộp	3
58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein. Albumin ngưỡng bình thường	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: Đệm HEPES, pH, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương. Nguồn gốc các chất sinh học gồm những thành phần tối thiểu: Albumin, Immunoglobulin G , Protein toàn phần hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	4 x 3 ml	Hộp	2
59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein. Albumin ngưỡng bệnh lý.	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng: Đệm HEPES, pH, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học hoặc tương đương. Nguồn gốc các chất sinh học bao gồm các thành phần tối thiểu: Albumin, Immunoglobulin A, Immunoglobulin G, Immunoglobulin M, Protein toàn phần hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Chất bảo quản, chất ổn định hoặc tương đương.	4 x 3 ml	Hộp	2
60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng tối thiểu bao gồm: RF trong huyết thanh người hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Đệm HEPES, albumin huyết thanh, natri chloride, chất bảo quản hoặc tương đương.	5 x 1 ml	Hộp	3
61	Cóng ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Sử dụng cho các máy phân tích để ủ, đo quang hỗn hợp phản ứng.	24 cái	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
62	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri. Kali. Clorid	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche.	1 cái	Hộp	3
63	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học, nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. Nguồn gốc các chất sinh học tối thiểu bao gồm: Chất phân tích, RF người hoặc tương đương. Thành phần không phản ứng tối thiểu bao gồm: Đệm HEPES, albumin huyết thanh, natri chloride, chất bảo quản hoặc tương đương.	L1: 2x1 ml L2: 2x1 ml	Hộp	2
64	Thuốc thử xét nghiệm RF	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 10 đến ≥ 130 IU/mL.	100 test	Hộp	4
65	Dung dịch 1 rửa kim hút cho máy sinh hóa	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Dung dịch natri hydroxide hoặc tương đương.	12 x 59 ml	Hộp	5
66	Dung dịch 2 rửa kim hút cho máy sinh hóa	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Đệm; chất tẩy hoặc tương đương.	12 x 68 ml	Hộp	5
67	Cốc chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa thành phần tối thiểu bao gồm: mẫu thử, vật liệu chứng, mẫu chuẩn hoặc tương đương.	5000 cái	Hộp	5
68	Thuốc thử xét nghiệm dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: Natri chloride hoặc tương đương.	2750 test	Hộp	3
69	Dung dịch rửa acid cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Thành phần tối thiểu bao gồm: HCl ≥ 200 mmol/L hoặc tương đương.	50 ml	Hộp	24
70	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 2 đến ≥ 120 g/L.	300 test	Hộp	45
71	Thuốc thử xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 40 đến ≥ 2000 mg/L.	150 test	Hộp	4
72	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 10 mmol/L.	250 test	Hộp	130
73	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 5 g/L.	100 test	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
74	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương trong khoảng từ ≤ 0.2 đến ≥ 25 mg/dL Nước tiểu trong khoảng từ: ≤ 2.2 đến ≥ 275 mg/dL.	400 test	Hộp	30
75	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương trong khoảng từ: ≤ 0.5 đến ≥ 40 mmol/L Nước tiểu trong khoảng từ: ≤ 1 đến ≥ 2000 mmol/L.	500 test	Hộp	100
76	Đèn halogen	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa - 12V/50W.	1 cái	Hộp	16
77	Bộ bảo dưỡng máy định kỳ 6 tháng C501/502	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm Cobas C501 hãng Roche. Bộ bảo dưỡng máy.	1 bộ	Hộp	2
	XII. Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU700 DXC				0
1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x12ml+4x6 ml	Hộp	40
2	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x6ml+4x6 ml	Hộp	40
3	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x15ml	Hộp	3
4	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x40ml	Hộp	3
5	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerid; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x50ml+4x1 2.5ml	Hộp	8
6	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x15ml+4x1 5ml	Hộp	2
7	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x22ml+2x4 ml+2x6ml	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x1ml	Lọ	4
9	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x2ml	Lọ	8
10	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x2ml	Lọ	8
11	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x22.5ml	Hộp	7
12	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x40ml+4x40ml	Hộp	3
13	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x25ml+4x12.5ml	Hộp	20
14	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x51ml+4x51ml	Hộp	13
15	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x22ml+4x4ml+4x6ml	Hộp	3
16	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x10ml+4x10yo	Hộp	6
17	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x30ml+4x12.5ml	Hộp	5
18	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x30ml+4x30ml	Hộp	7
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	5x2ml	Hộp	5
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	5x2ml	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
21	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x2ml	Lọ	18
22	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x2ml	Lọ	18
23	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x2ml	Lọ	18
24	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x54ml	Hộp	5
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x60ml+4x15mL	Hộp	3
26	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	Chứa albumin người. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x1mL	Lọ	3
27	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	Thành phần tối thiểu bao gồm: nước tiểu người hoặc tương đương. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5mL	Hộp	3
28	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Thành phần tối thiểu bao gồm: nước tiểu người tương đương. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5mL	Hộp	3
29	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x20ml+4x20ml	Hộp	3
30	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x48ml+4x48ml	Hộp	3
31	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x53ml+4x53ml	Hộp	10
32	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	20
33	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x1ml	Hộp	5
34	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5ml	Lọ	30

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng G-6- PDH	Hóa chất dùng để xác định G6-PDH. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	Kit	Hộp	3
36	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G-6-PDH mức 2	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH, Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	Kit	Hộp	3
37	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G-6-PDH mức 1	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH, Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	Kit	Hộp	3
38	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x32ml+2x16ml	Hộp	3
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5ml+5x2ml	Hộp	3
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người.	6x5ml	Hộp	3
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người.	6x5ml	Hộp	3
42	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x15ml+4x15ml	Hộp	5
43	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x12ml+4x12ml	Hộp	1
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x20ml+2x7mL	Hộp	15
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x20ml+1x7mL	Hộp	7
46	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	3x5mL	Hộp	8
47	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	3x5mL	Hộp	8
48	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x5mL	Hộp	8
49	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x40ml+4x20ml	Hộp	3
50	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	5x25mL(125mL)	Hộp	2
51	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x3mL	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
52	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa . Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5mL	Lọ	5
53	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5mL	Lọ	5
54	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu, CSF; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x19ml+1x3 ml	Hộp	5
55	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter. Chất kiểm chứng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy.	6x3.5mL	Hộp	3
56	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x24ml+4x1 2ml	Hộp	3
57	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x51ml+4x7 ml	Hộp	1
58	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	6x2ml	Hộp	2
59	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2x37.5ml+2 x7.5ml+2x3 4.5ml+5x2m lcal	Hộp	2
60	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1000ml	Hộp	3
61	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục,vỡ hồng cầu (LIH); Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	16x48mL	Hộp	1
62	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x2000ml	Hộp	15
63	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x2000ml	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
64	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺), clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x100ml	Hộp	5
65	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺), clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x100ml	Hộp	5
66	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x1000ml	Hộp	5
67	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5ml	Lọ	33
68	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5ml	Lọ	33
69	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5ml	Lọ	10
70	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	450ml	Bình	10
71	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1x5l	Can	19
72	Điện cực Sodium	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1cái	Cái	2
73	Điện cực Potassium	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1cái	Cái	2
74	Điện cực Chloride	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1cái	Cái	2
75	Điện cực tham chiếu	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1pcs/box	Chiếc	2
76	Bóng đèn	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	1cái	Cái	12
77	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	Túi 100 cái	Túi	20
78	Dây bơm nhu động	Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	2cái/túi	Túi	2

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
79	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Sử dụng phù hợp cho máy xét nghiệm sinh hóa DXC 700AU- Beckman Coulter.	4x40ml	Hộp	5
	XIII. Môi trường nuôi cấy pha sẵn				0
1	Môi trường thạch máu (Columbia agar + 5% sheep blood)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy, thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính, không khó tính. Thành phần tối thiểu: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, Ph hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	350
2	Môi trường thạch nâu (Chocolate agar + multivitox)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp., Haemophilus. Thành phần tối thiểu: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Agar, Multivitox, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
3	Môi trường thạch kháng sinh đồ (Mueller Hinton Agar)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc. Thành phần tối thiểu: Starch, Agar, Sodium chloride; pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	200
4	Môi trường thạch MacConkey	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập, phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Thành phần tối thiểu: Peptone, lactose, Sodium chloride, Crystal Violet, Agar, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	250
5	Môi trường thạch màu Chromogenic Uti phát hiện vi khuẩn gây bệnh đường tiết niệu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết, phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần tối thiểu: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
6	Môi trường thạch cấy nấm (Sabouraud dextrose agar)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy, phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Thành phần tối thiểu: Glucose, Agar, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	60
7	Môi trường thạch màu phát hiện vi khuẩn Streptococci nhóm B (S.agalactiae)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập, phân biệt Streptococcus nhóm B. Thành phần tối thiểu: Salts, Agar; pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	50

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
8	Môi trường tăng sinh vi khuẩn Streptococci Nhóm B (S.agalactiae)	Dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần tối thiểu: Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 ống	Hộp	50
9	Môi trường thạch thường	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Thành phần tối thiểu: Peptone ,Beef Extract, Sodium chloride, Agar, pH hoặc tương đương.	Hộp 10 đĩa	Hộp	25
10	Chai cấy máu chứa hạt polymer hấp phụ phát hiện vi khuẩn hiếu khí (vi khuẩn và Nấm) từ máu và các dịch vô khuẩn của cơ thể. bệnh nhân người lớn đã dùng kháng sinh	Sử dụng phù hợp với với máy cấy máu BacT/ALERT 3D hãng Biomerieux. Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí, kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn, nấm men) từ máu, dịch vô khuẩn của cơ thể. - Chứa ≥ 30 ml môi trường, ≥ 1.6 g hạt polyme hấp phụ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	15
XIV. Khoanh giấy định danh					
1	Khoanh giấy oxydase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	5
2	Khoanh giấy Optochin	- Khoanh giấy Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	3
3	Khoanh giấy Bacitracin	- Khoanh giấy Bacitracin được sử dụng để phân biệt liên cầu khuẩn Lancefield nhóm A với các liên cầu tan huyết β khác. - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	3
4	Khoanh giấy có yếu tố 10 trong máu	- Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	3
5	Khoanh giấy có yếu tố 5 trong máu	- Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	3
6	Khoanh giấy có cả hai yếu tố 5 và 10 trong máu	- Khoanh giấy yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp 250 khoanh	Hộp	3
XV. Hóa chất định danh thủ công					

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột, các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô.	25 thanh	Hộp	30
2	Hóa chất đi kèm thanh định danh vi khuẩn 1	Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	6 ống	Hộp	30
3	Bột kẽm dùng trong định danh vi khuẩn	Bột kẽm	2 x 10g	Hộp	15
4	Dầu khoáng dùng trong định danh vi khuẩn	Dầu khoáng	1 lọ x 125 ml	Lọ	10
5	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	30
6	Hoá chất dùng cho định danh chứa Ninhydrin. Methanol. Dimethylsulfoxid	Ống chứa thành phần tối thiểu: Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide hoặc tương đương. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2 ống	Hộp	12
7	Hoá chất dùng cho định danh chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane. Hydrochloric acid. Natri lauryl sulfate	Ống chứa thành phần tối thiểu: Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate hoặc tương đương. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2 ống	Hộp	12
8	Hoá chất dùng cho định danh chứa Methanol và Dimethylsulfoxide	Ống chứa thành phần tối thiểu: Methanol, Dimethylsulfoxide hoặc tương đương. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2 ống	Hộp	12
9	Thanh định danh vi khuẩn Staphylococci	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus, Kocuria. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	20
10	Hoá chất định danh vi khuẩn loài Streptococcus và Enterococci	Thanh định danh liên cầu, cầu khuẩn đường ruột. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	10
11	Hoá chất dùng cho định danh chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2 x 2 ống	Hộp	10
12	Hoá chất dùng cho định danh chứa Axit sulfanilic và N.N-dimethyl-1-naphthylamine	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	2 x 2 ống	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Nội dung (Yêu cầu kỹ thuật tham khảo)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
13	Môi trường phát hiện đặc tính Urease. Indole và TDA	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA. Môi trường chứa urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol, Monopotassium phosphate, Dipotassium phosphate, Sodium chloride Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10 ống x 10ml	Hộp	3
14	Hóa chất phát hiện indole	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan. Lọ chứa thành phần tối thiểu: Hydrochloric acid, Amyl alcohol hoặc tương đương. - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 ống x 25ml	Hộp	3
15	Bộ chất chuẩn McFarland	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5). Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	6 ống	Bộ	2